

Số: 216 /BC-HĐND

Quới Điền, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026 (lĩnh vực kinh tế - ngân sách)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Quới Điền.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-STC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính về việc giao chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-SNN&MT ngày 30/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, thủy sản và môi trường năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quới Điền về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026;

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã Quới Điền tại Thông báo số 204/TB - HĐND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc phân công chuẩn bị kỳ họp thứ tư (kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân xã Quới Điền khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã tiến hành thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc xin điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026 (lĩnh vực kinh tế - ngân sách), kèm theo Tờ trình số 2782/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Quới Điền.

Kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách như sau:

1. Thẩm quyền ban hành và tính phù hợp của Nghị quyết

Việc ban hành nghị quyết này thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân xã theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025.

2. Về nội dung, bố cục dự thảo nghị quyết

a) Về nội dung: Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết: Việc ban hành nghị quyết này làm cơ sở pháp lý để Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo cơ quan liên quan, các ngành chức năng và địa phương tập trung huy động mọi nguồn lực thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

b) Về bố cục: Phù hợp với quy định của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã Quới Điền

a) Đối với chỉ tiêu phát triển mới 05 doanh nghiệp

- Rà soát toàn bộ các hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; phân loại các hộ có quy mô hoạt động ổn định, doanh thu tương đối, có khả năng mở rộng sản xuất, kinh doanh để tập trung tuyên truyền, vận động chuyển đổi thành doanh nghiệp.

- Phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế hướng dẫn trực tiếp cho các hộ kinh doanh về hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký thuế, hóa đơn điện tử, chế độ kế toán và các quy định có liên quan, hạn chế tâm lý e ngại khi chuyển đổi lên doanh nghiệp.

- Tăng cường tuyên truyền các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp mới thành lập, nhất là chính sách về thuế, tín dụng, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo và hỗ trợ khởi nghiệp nhằm tạo động lực cho người dân mạnh dạn đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh.

- Phối hợp với các ngân hàng, tổ chức tín dụng và các chương trình hỗ trợ vốn để giới thiệu, hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh có nhu cầu tiếp cận các nguồn vốn vay phù hợp, phục vụ đầu tư máy móc, trang thiết bị và mở rộng sản xuất, kinh doanh.

- Ưu tiên vận động phát triển doanh nghiệp trong các lĩnh vực có tiềm năng của địa phương như sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, đặc biệt là các sản phẩm từ cây dừa; thương mại - dịch vụ, vận tải, xây dựng, sản xuất hàng hóa và các ngành nghề nông thôn.

b) Đối với chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ nhà máy nước đạt 87,2%

- Quan tâm phối hợp với đơn vị đầu tư cung cấp nước sạch, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn xã, ưu tiên các khu vực còn khó khăn, chưa được tiếp cận sử dụng nguồn nước sạch, nhằm từng bước nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt chuẩn, khắc phục tình trạng thiếu nước, nước yếu, chất lượng nước chưa bảo đảm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân sử dụng nước sạch, nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn nước và sức khỏe cộng đồng; vận động các hộ dân chưa sử dụng nước sạch chủ động đầu nối, sử dụng nguồn nước bảo đảm chất lượng.

- Quan tâm hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn trong việc tiếp cận, đầu nối và sử dụng nước sạch, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.

Trên đây là báo cáo thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết về việc xin điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (lĩnh vực kinh tế - ngân sách). Ban Kinh tế - Ngân sách trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND xã;
- TT HĐND, UBND xã;
- Thành viên Ban Kinh tế - Ngân sách;
- VP HĐND và UBND xã;
- Các phòng ban liên quan;
- Lưu: VT.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN



Hồ Thị Ngọc Sơn

Số: 2782 /TTr-UBND

Quới Điền, ngày 26 tháng 8 năm 2026

TỜ TRÌNH
**Về việc xin điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp
phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Quới Điền.

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26/12/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quới Điền về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-STC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính về việc giao chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-SNN&MT ngày 30/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, thủy sản và môi trường năm 2026;

Căn cứ Công số 4718/UBND-KGVX ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt chỉ tiêu giải quyết việc làm và chỉ tiêu đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4797/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2026.

I. SỰ CẦN THIẾT ĐỂ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU

Qua rà soát các Quyết định, Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã đã ban hành, Ủy ban nhân dân xã nhận thấy cần điều chỉnh 04 chỉ tiêu¹ đã được Hội đồng nhân dân xã quyết nghị và bổ sung 02 chỉ tiêu chưa có trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã².

Để bảo đảm thống nhất giữa chỉ tiêu tỉnh giao với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã năm 2026, Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu để làm cơ sở tổ chức triển khai thực

¹ Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân;

² Phát triển mới doanh nghiệp; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ nhà máy nước; lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài và giải quyết việc làm; giảm hộ nghèo.

hiện và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 trên địa bàn xã.

II. CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

1. Điều chỉnh các chỉ tiêu

- a) Phát triển mới 05 doanh nghiệp.
- b) Phần đầu tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 87,2%.
- c) Giảm hộ nghèo 12 hộ.
- d) Phần đầu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt 31 lao động; giải quyết việc làm cho 1.150 lao động.

2. Bổ sung các chỉ tiêu.

- a) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 100%.
- b) Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 815 người.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết và phụ lục)

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- LDVP, CV;
- Lưu: VT, PKT.



Phụ lục

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2026 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng năm 2026

của Ủy ban nhân dân xã Quới Điền)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết HĐND xã năm 2026	Chỉ tiêu tỉnh giao	Kết quả 7 tháng đầu năm 2026	So sánh		Đề xuất bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu	Ghi chú
						Nghị quyết	Chỉ tiêu tỉnh giao		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Phát triển mới doanh nghiệp	DN	4	5	7	175.0%	140.0%	5	Tăng 01 DN
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG								
2	số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	người		815	401		49.2%	Thêm chỉ tiêu	
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%		100	100		100.0%	Thêm chỉ tiêu	
4	Giảm hộ nghèo	%	0,34 (22 hộ)	12 hộ	-	-	-	12 hộ	
5	Phấn đấu lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Lao động	20	31	13	65%	42%	31	Tăng 11 LĐ
	Giải quyết việc làm cho lao động	Lao động	1,050	1,150	685	65%	60%	1,150	Tăng 100 LĐ
6	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ nhà máy nước	%	81,4-85	87.2	77.00	95%	88%	87.2	Tăng 5,8%

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo lần 2)

Quới Điền, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp
phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUỚI ĐIỀN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ TƯ
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-STC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính về việc giao chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-SNN&MT ngày 30/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, thủy sản và môi trường năm 2026;

Căn cứ Công số 4718/UBND-KGVX ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt chỉ tiêu giải quyết việc làm và chỉ tiêu đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4797/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2026;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Quới Điền về việc xin điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã thống nhất điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội xã Quới Điền năm 2026 đã được Hội đồng nhân dân xã quyết nghị tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh các chỉ tiêu

a) Phát triển mới 05 doanh nghiệp.

b) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ nhà máy nước đạt 87,2%.

c) Giảm hộ nghèo 12 hộ.

d) Phấn đấu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt 31 lao động; giải quyết việc làm cho 1.150 lao động.

2. Bổ sung các chỉ tiêu.

a) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 100%.

b) Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 815 người.

Điều 2. Bổ sung một số giải pháp thực hiện

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, vận động các hộ kinh doanh có đủ điều kiện chuyển đổi thành doanh nghiệp; rà soát, lập danh sách các hộ kinh doanh có tiềm năng để tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động.

- Rà soát số hộ dân chưa sử dụng nước sạch từ nhà máy nước, xác định nguyên nhân từng khu vực có tỷ lệ sử dụng thấp để có giải pháp vận động, hỗ trợ phù hợp. Đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đối với sức khỏe và đời sống nhân dân. Phối hợp với đơn vị cung cấp nước rà soát, mở rộng mạng lưới cấp nước đến các khu vực còn thiếu; tạo điều kiện thuận lợi để người dân đăng ký lắp đặt đồng hồ nước, đấu nối và sử dụng nước sạch. Thường xuyên theo dõi tiến độ phát triển hộ sử dụng nước máy, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phấn đấu nâng tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ nhà máy nước đạt 87,2%.

- Rà soát, phân loại cụ thể từng hộ nghèo, xác định nguyên nhân nghèo và nhu cầu hỗ trợ của từng hộ để xây dựng phương án hỗ trợ phù hợp. Tập trung hỗ trợ sinh kế, vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội; hướng dẫn hộ nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, trồng trọt phù hợp với điều kiện thực tế. Đẩy mạnh đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ người lao động tiếp cận các cơ hội việc làm phù hợp; ưu tiên hỗ trợ các hộ có khả năng và điều kiện thoát nghèo bền vững. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn, phấn đấu giảm 12 hộ nghèo.

- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, rà soát các nhóm đối tượng chưa tham gia để kịp thời vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế.

- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội, các tổ chức đoàn thể và các áp tổ chức rà soát, tuyên truyền trực tiếp đến người lao động, hộ kinh doanh, các đơn vị sử dụng lao động và lực lượng lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người lao động có khả năng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền về thị trường lao động ngoài nước, điều kiện, quy trình, chi phí, quyền lợi và các chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Rà soát, lập danh sách lao động trong độ tuổi có nhu cầu và đủ điều kiện để tư vấn, định hướng nghề nghiệp, đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng cần thiết. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có chức năng tuyển dụng, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để tổ chức tư vấn, tuyển chọn lao động; tạo điều kiện để người lao động tiếp cận các chương trình hỗ trợ vay vốn và các chính sách có liên quan. Đồng thời, tăng cường kết nối cung - cầu lao động, thông tin kịp thời các vị trí việc làm trong và ngoài địa phương; phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, phân đấu giải quyết việc làm cho 1.150 lao động và đưa 31 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ tư (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ngành thuộc UBND xã;
- Lưu: VT.HĐND

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Cẩm

Số: 204 /QĐ-SNN&MT

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Giao chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp,
thủy sản và môi trường năm 2026**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 268-NQ/HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long năm 2026 và Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Thực hiện Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình hành động số 10-CTr/TU của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 268/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long năm 2026;

Thực hiện Quyết định 112/QĐ-SNN&MT ngày 24/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và Xây dựng công trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, thủy sản và môi trường năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Giao Chi cục trưởng các Chi cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi và Thú y; Thủy sản, Kiểm ngư và Biển đảo; Thủy lợi; Môi trường; Giám đốc Trung tâm Nước sạch nông thôn căn cứ Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện; chủ động theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, thủy sản và môi trường năm 2026 trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ Điều 1 Quyết định này xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra,

giám sát, đôn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu được giao; kịp thời dự báo, phân tích, đánh giá tình hình, chủ động đề xuất giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và Xây dựng công trình; Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Sở có liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- PCT. UBND tỉnh Châu Văn Hòa (thay b/c);
- Ban Giám Sở;
- Lưu: VT, KHTCXD (Hòa).

GIÁM ĐỐC



Lâm Văn Tân

Phụ lục 2

CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG NĂM 2026 (Chi tiết đến cấp xã)
(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-SNN&MT ngày 30/3/2026)

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu					Ghi chú
		Nước sạch, hợp vệ sinh		Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt		Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	
		Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn		
1	Phường Thanh Đức	99,7	99,7	98	88	99,6	
2	Phường Long Châu	100	87,2	98		100	
3	Phường Phước Hậu	100	10	98	88	100	
4	Phường Tân Hạnh	100	99,9	100	100	99,6	
5	Phường Tân Ngãi	100	99,78	98	88	99,6	
6	Phường Bình Minh	100	100	98	88	100	
7	Phường Cái Vồn	99,7	87,2	98	88	99,6	
8	Phường Đông Thành	100	87,2	99	88	100	
9	Phường Trà Vinh	100	95	98	88	100	
10	Phường Long Đức	100	99,9	98	88	100	
11	Phường Nguyệt Hóa	99,7	87,2	98,56	98,56	100	
12	Phường Hòa Thuận	100	87,2	100	88	99,6	
13	Phường Duyên Hải	100	100	100	88	100	
14	Phường Trường Long Hòa	100	88	99	99	99,6	
15	Phường An Hội	100	99,5	100	88	100	
16	Phường Phú Khương	100	99,8	99	88	100	
17	Phường Bến Tre	100	95	98	88	99,6	
18	Phường Sơn Đông	100	100	98	90	99,6	
19	Phường Phú Tân	100	97,6	98	88	99,6	
20	Xã Cái Nhum	99,7	88,2	98	98	99,6	
21	Xã Tân Long Hội	100	99,15	98	93,5	100	
22	Xã Nhơn Phú	100	98,8	98	91	100	
23	Xã Bình Phước	100	99,15	98	92	100	
24	Xã An Bình	100	97,9	98	95	99,6	
25	Xã Long Hồ	99,7	87,2	98	88	99,6	
26	Xã Phú Quới	100	99,2	98	88	99,6	
27	Xã Quới Thiện	100	97,2	98	97,2	100	
28	Xã Trung Thành	99,7	94	94	94	100	
29	Xã Trung Ngãi	100	98	93,2	93,2	99,6	
30	Xã Quới An	99,7	99	98	95	100	
31	Xã Trung Hiệp	100	95,2	98	88	99,6	
32	Xã Hiếu Phụng	100	94,5	98	88	99,6	
33	Xã Hiếu Thành	100	98,5	98	94	100	
34	Xã Lục Sĩ Thành	100	99	98	91,5	100	
35	Xã Trà Ôn	99,7	87,2	98	88	100	
36	Xã Trà Côn	99,7	87,2	98	88	100	
37	Xã Vĩnh Xuân	100	98	98	93	100	
38	Xã Hòa Bình	99,7	87,2	98	88	99,6	
39	Xã Hòa Hiệp	100	100	98	92	100	
40	Xã Tam Bình	100	99,7	98	95	100	



TT	Đơn vị	Chỉ tiêu					Ghi chú
		Nước sạch, hợp vệ sinh		Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt		Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	
		Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn		
41	Xã Ngải Tứ	100	96,28	98	90	100	
42	Xã Song Phú	100	99,8	98	90	100	
43	Xã Cái Ngang	99,7	98,6	98	96,1	99,6	
44	Xã Tân Quới	100	100	98	92	99,6	
45	Xã Tân Lược	100	97	98	88	99,6	
46	Xã Mỹ Thuận	100	100	98	93,71	100	
47	Xã Long Hữu	100	87,2	98	98	10	
48	Xã Càng Long	100	87,2	98	88	99,6	
49	Xã An Trường	100	97,8	98	96	100	
50	Xã Tân An	100	90,5	98	90	99,6	
51	Xã Nhị Long	100	100	98	95	99,6	
52	Xã Bình Phú	100	99,86	98	95	99,6	
53	Xã Châu Thành	100	87,2	98	100	100	
54	Xã Song Lộc	100	87,2	98	98,6	100	
55	Xã Hưng Mỹ	99,7	92,5	99,95	99,95	100	
56	Xã Cầu Kè	99,7	87,2	98	98	100	
57	Xã Phong Thạnh	100	88,5	98	100	100	
58	Xã An Phú Tân	100	87,2	98	100	100	
59	Xã Tam Ngải	100	88	98	95	99,6	
60	Xã Tiểu Cần	100	94,2	98	88	99,6	
61	Xã Tân Hòa	100	87,2	98	84,57	100	
62	Xã Hùng Hòa	100	87,2	98	95	100	
63	Xã Tập Ngãi	100	87,2	98	92	99,6	
64	Xã Cầu Ngang	99,7	98,6	98	96,1	99,6	
65	Xã Mỹ Long	100	87,2	98	88	99,6	
66	Xã Vinh Kim	100	87,2	98	88	100	
67	Xã Nhị Trường	100	87,2	98	90	100	
68	Xã Hiệp Mỹ	100	87,2	98	95	100	
69	Xã Trà Cú	100	87,2	98	88	100	
70	Xã Đại An	100	87,2	98	88	99,6	
71	Xã Lưu Nghiệp Anh	100	85,3	95	95	100	
72	Xã Hàm Giang	100	87,2	98	88	100	
73	Xã Long Hiệp	100	87,2	98	90,2	100	
74	Xã Tập Sơn	99,7	87,2	98	88	100	
75	Xã Long Thành	100	87,2	98	88	99,6	
76	Xã Đôn Châu	100	90	100	100	100	
77	Xã Ngũ Lạc	100	87,2	98	88	100	
78	Xã Long Hòa	100	87,2	98	90	100	
79	Xã Đông Hải	100	87,2	98	88	99,6	
80	Xã Long Vĩnh	100	87,2	98	100	100	
81	Xã Hòa Minh	100	87,2	98	90	100	
82	Xã Phú Túc	100	87,2	98	88	100	
83	Xã Giao Long	100	96	98	88	100	
84	Xã Tiên Thủy	99,7	98,74	98	92,2	100	
85	Xã Tân Phú	100	91	98	97	100	

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu					Ghi chú
		Nước sạch, hợp vệ sinh		Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt		Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý	
		Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn		
86	Xã Phú Phụng	99,7	99,7	98	93	99,6	
87	Xã Chợ Lách	100	92,5	98	91	100	
88	Xã Vĩnh Thành	100	87,2	98	90	100	
89	Xã Hưng Khánh Trung	99,7	87,2	98	95	99,6	
90	Xã Phước Mỹ Trung	99,7	87,2	98	88,5	99,6	
91	Xã Tân Thành Bình	100	98	98	88	100	
92	Xã Nhuận Phú Tân	100	87,2	98	90	100	
93	Xã Đồng Khởi	100	89	98	97	100	
94	Xã Mỏ Cày	100	97,5	98	95	99,6	
95	Xã Thành Thới	100	87,2	98	96	100	
96	Xã An Định	100	87,2	98	98	99,6	
97	Xã Hương Mỹ	100	87,2	98	95	100	
98	Xã Đại Điền	100	87,2	98	88	99,6	
99	Xã Quới Điền	100	87,2	98	88,5	100	
100	Xã Thạnh Phú	100	97	98	92	100	
101	Xã An Qui	99,5	87,2	98	94	99,6	
102	Xã Thạnh Hải	100	87,2	98	90	10	
103	Xã Thạnh Phong	99,7	87,2	98	88	99,6	
104	Xã Tân Thủy	99,7	87,2	98	88	100	
105	Xã Bảo Thạnh	99,5	87,2	98	88	100	
106	Xã Ba Tri	99,5	87,2	98	98	99,6	
107	Xã Tân Xuân	100	93	98	91	100	
108	Xã Mỹ Chánh Hòa	99,7	87,2	98	88	100	
109	Xã An Ngãi Trung	99,5	87,2	98	88	99,6	
110	Xã An Hiệp	99,5	87,2	98	88	99,6	
111	Xã Hưng Nhượng	100	87,2	92	92	100	
112	Xã Giồng Trôm	100	91,2	98	96,15	100	
113	Xã Tân Hào	100	87,2	98	88	100	
114	Xã Phước Long	100	87,2	98	95,38	100	
115	Xã Lương Phú	100	88	98	92	100	
116	Xã Châu Hòa	100	99	98	98	99,6	
117	Xã Lương Hòa	100	87,2	98	97	99,6	
118	Xã Thới Thuận	99,7	87,2	98	95	100	
119	Xã Thạnh Phước	100	97	98	92	100	
120	Xã Bình Đại	100	98,96	98	88	100	
121	Xã Thạnh Trị	100	87,2	97,02	97	100	
122	Xã Lộc Thuận	100	88	100	93,7	100	
123	Xã Châu Hưng	100	88	98	92,87	100	
124	Xã Phú Thuận	100	88	98	89,3	100	



Số: 591 /QĐ-STC

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Nghị quyết số 268/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phát triển doanh nghiệp và Kinh tế tập thể.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026 cho 124 xã, phường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể theo Bảng phân bổ chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1, có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp năm 2026 phù hợp với chỉ tiêu được giao và điều kiện thực tế tại địa phương. Trường hợp Hội đồng nhân dân xã, phường đã quyết nghị chỉ tiêu thấp hơn chỉ tiêu được giao, Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh, tổ chức thực hiện bảo đảm phân đầu hoàn thành chỉ tiêu được giao.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy định pháp luật.

c) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Phòng Phát triển doanh nghiệp và Kinh tế tập thể - Sở Tài chính:

a) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các xã, phường trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, vận động hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ và đột xuất.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Phát triển doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Thủ trưởng các phòng, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, PTDN&KTTT.



Trương Đặng Vĩnh Phúc